

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-Bản án số: **116/2021/DS-ST**

-Ngày: 22/4/2021

-V/v: “*Tranh chấp đòi lại
tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Tài;**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Trung Trục**

2. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Kim Thơ** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 310/2020/TLST-DS ngày 12/10/2020 về việc “*Đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2021/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2021/QĐST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Bạch A, sinh năm 1955;**

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

* Người đại diện theo ủy quyền của bà A: **Nguyễn Thị Huỳnh B, sinh năm 1988.** Địa chỉ: ấp M1, xã N1, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

2. Bị đơn: **Lê Thị Tuyết C, sinh năm 1964;**

Nguyễn Hữu D, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp M2, xã N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

(Chị B có mặt, ông D và bà C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn Trần Bạch A trình bày cũng như qua hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Huỳnh B trình bày: xuất phát từ mối quan hệ quen biết, từ năm

2011 đến năm 2014, bà A đã nhiều lần cho bà Lê Thị Tuyết C và ông Nguyễn Hữu D vay tiền cụ thể như sau:

1. Ngày 25/3/2011 (âm lịch), bà A có cho bà C vay số tiền là 2.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 40.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ.

2. Ngày 29/3/2011 (âm lịch), bà A cho bà C vay số tiền là 2.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 40.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không trả.

3. Ngày 24/4/2011 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 2.500.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 50.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không trả.

4. Ngày 20/4/2012 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi tháng bà C trả cho bà A số tiền lãi là 500.000 đồng/tháng nhưng bà C không trả lãi cho bà A.

5. Ngày 24/4/2012 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 6.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi tháng bà C trả cho bà A số tiền lãi là 600.000 đồng/tháng nhưng bà C không trả lãi cho bà A.

6. Ngày 14/5/2012 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 6.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi tháng bà C trả cho bà A số tiền lãi là 600.000 đồng/tháng nhưng bà C không trả lãi cho bà A.

7. Ngày 03/9/2012 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận trong vòng 30 ngày bà C trả bà A số tiền 5.000.000 đồng nhưng đến hạn trả nợ bà C không trả.

8. Ngày 30/9/2012 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 2.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi tháng bà C trả cho bà A số tiền lãi là 200.000 đồng/tháng nhưng bà C không trả lãi cho bà A.

9. Ngày 11/11/2012 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 100.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ.

10. Ngày 28/3/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 3.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi tháng bà C trả cho bà A số tiền lãi là 300.000

đồng/tháng trong vòng 01 tháng trả bà A số tiền 3.000.000 đồng nhưng đến hạn trả nợ bà C không thực hiện trả lãi và tiền nợ gốc.

11. Ngày 21/5/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 2.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận đến ngày 30/5/2013 bà C trả bà A số tiền 2.000.000 đồng nhưng đến hạn trả nợ bà C không thực hiện trả.

12. Ngày 29/7/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 100.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không thực hiện trả.

13. Ngày 12/9/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 30.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 600.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không thực hiện trả.

14. Ngày 15/9/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 100.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không thực hiện trả.

15. Ngày 12/10/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 100.000 đồng, trả trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không thực hiện trả.

16. Ngày 17/10/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 100.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không thực hiện trả.

17. Ngày 26/10/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 20.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 400.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không thực hiện trả.

18. Ngày 29/10/2013 (âm lịch), bà A tiếp tục cho bà C vay số tiền là 10.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 200.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng bà C không thực hiện trả.

19. Ngày 07/5/2014 (âm lịch), bà A tiếp tục cho vay số tiền là 2.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận đến ngày 15/5/2014 bà C trả bà A số tiền 2.000.000 đồng nhưng đến hạn trả nợ bà C không thực hiện trả.

20. Ngày 17/6/2014 (âm lịch), bà A tiếp tục cho vay số tiền là 2.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó

thỏa thuận đến ngày 17/6/2014 bà C trả bà A số tiền 2.000.000 đồng nhưng đến hạn trả nợ bà C không thực hiện trả.

21. Ngày 08/9/2014 (âm lịch), bà A tiếp tục cho vay số tiền là 5.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 100.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng đến hạn trả nợ bà C không thực hiện trả.

22. Ngày 05/10/2014 (âm lịch), bà A tiếp tục cho vay số tiền là 7.500.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết Giấy mượn tiền và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 150.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng đến hạn trả nợ bà C không thực hiện trả.

23. Ngày 06/11/2014 (âm lịch), bà A tiếp tục cho vay số tiền là 7.500.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận mỗi ngày bà C trả cho bà A 150.000 đồng trong vòng 60 ngày là trả hết nợ nhưng đến hạn trả nợ bà C không thực hiện trả.

24. Ngày 13/12/2014 (âm lịch), bà A tiếp tục cho vay số tiền là 4.000.000 đồng. Ngay khi vay tiền, bà C tự tay viết và ký tên vào Giấy mượn tiền, theo đó thỏa thuận bà C trả cho bà A số tiền lãi là 400.000 đồng và đến ngày 15/01/2015 sẽ trả cho bà A số tiền gốc và lãi nhưng đến hạn trả nợ bà C không trả tiền lãi và gốc cho bà A.

Bà C nhiều lần vay tiền của bà A, chồng bà C là ông Nguyễn Hữu D cũng biết, bà C vay tiền là để làm vốn mua bán hủ tiếu lấy tiền nuôi 03 con ăn học ở Thành phố Hồ Chí Minh, có nhiều lần ông D đến trả tiền cho bà A. Vì vậy, bà A cũng thông cảm cho hoàn cảnh của bà C, ông D nên để cho ông, bà trả dần dần nhưng ông, bà hẹn dần không trả và kéo dài cho đến nay.

Tổng số tiền bà C và ông D nhiều lần vay của bà A là 148.500.000 đồng, ông bà cũng đã trả dần cho bà A nhiều lần với số tiền là 28.490.000 đồng và còn nợ bà A số là 120.010.000 đồng. Bà A nhiều lần yêu cầu bà C và ông D trả nợ nhưng phía bà C và ông D hẹn hoài vẫn không trả và kéo dài cho đến nay.

Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C và ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền vay còn nợ là 120.010.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc bà C cho rằng vay bà A 10.000.000 đồng và đã trả một phần và hiện chỉ còn nợ 7.700.000 đồng là không đúng.

Tại phiên tòa, phía bà A xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể trước đây bà A khởi kiện “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” nay xin thay đổi yêu cầu khởi kiện là “*Đòi lại tài sản*”, yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị Tuyết C và ông Nguyễn Hữu D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền nợ là 120.010.000 đồng.

*** *Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn Lê Thị Tuyết C trình bày:***

Bà thừa nhận có vay tiền của bà A nhiều lần như bà A trình bày. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, bà vay tiền của bà A để làm vốn mở quán bán hủ tiếu làm nguồn sống hàng ngày cho gia đình nên vay tiền nhiều lần, có lần

2.000.000 đồng, 3.000.000 đồng....còn con của bà đi học, bà vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội. Khi vay, bà có viết giấy tay và ký tên vào Giấy mượn tiền giao cho bà A giữ. Mỗi lần vay tiền của bà A, do bà vay chứ chồng của bà là ông D không biết, sau này sự việc vỡ lẽ ra thì anh mới biết.

Đối với số tiền bà A khởi kiện 120.010.000 đồng, bà không đồng ý. Bà đồng ý vay tiền nhiều lần nhưng tổng cộng vay bao nhiêu tiền thì bà không nhớ nhưng mỗi lần vay bà đã góp lại hàng ngày, hàng tháng cho bà A đầy đủ nên hiện nay không còn nợ 120.010.000 đồng mà chỉ còn nợ đối với số tiền vay gần nhất là 10.000.000 đồng vào năm 2019, bà đã góp mỗi tháng 300.000 đồng, góp được 2.300.000 đồng, còn nợ lại 7.700.000 đồng, bà đồng ý trả 7.700.000 đồng, xin tiếp tục trả mỗi tháng 300.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại biên bản hòa giải ngày 17/3/2021, bà C trình bày: bà thừa nhận có vay tiền của bà A nhiều lần như bà A trình bày và những giấy biên nhận vay tiền mà bà A trình bày là đúng chữ ký, chữ viết của bà.

Trước đây, bà vay của bà A nhiều lần, tổng cộng 29.000.000 đồng, mỗi tháng đóng lãi 2.900.000 đồng, bà có đóng được vài tháng do không có tiền đóng nên ngưng, sau đó bà A mới nói rằng vô cho bà 01 dây hui 2.000.000 đồng để bà góp mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết 29.000.000 đồng. Bà A nói dây hui chứ không có dây hui, bà đóng hui còn 05 kỳ hui chết là 10.000.000 đồng nhưng do không tiền nên xin đóng mỗi tháng 300.000 đồng, có tháng 500.000 đồng, có tháng 200.000 đồng, tổng cộng được 2.300.000 đồng, còn nợ chỉ 7.700.000 đồng. Nay bà đồng ý trả 7.700.000 đồng, xin tiếp tục trả mỗi tháng 300.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Việc trả tiền mỗi tháng 2.000.000 đồng cũng như góp mỗi tháng 300.000 đồng, bà không có giấy tờ chứng minh.

* Ông Nguyễn Hữu D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến về việc nguyên đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra cũng như tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định căn cứ theo quy định tại khoản 2 điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả lại số tiền đã vay 120.010.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp “Đòi lại tài sản” được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện Chợ Gạo nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo và được xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự cùng các quy định pháp luật khác có liên quan. Đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Bạch A, Hội đồng xét xử nhận thấy: bà A khởi kiện yêu cầu bà C và ông D trả số tiền 120.010.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà A cung cấp cho Tòa án 24 bản chính “Giấy mượn tiền” do bà C viết và có chữ ký họ tên của bà Lê Thị Tuyết C. Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bà C thừa nhận có vay tiền của bà A để làm vốn mua bán hủ tiếu làm nguồn sống của gia đình và bà thừa nhận có viết và ký tên vào 24 bản chính “Giấy mượn tiền” mà bà A cung cấp nhưng bà C không nhớ rõ số tiền vay tổng cộng là bao nhiêu tiền, đối với số tiền nợ 120.010.000 đồng bà A khởi kiện, bà không đồng ý số nợ này và không đồng ý trả nợ vì bà cho rằng bà chỉ còn nợ số tiền 7.700.000 đồng chứ không có nợ 120.010.000 đồng theo khởi kiện của bà A.

Xét thấy, qua bản tự khai, biên bản hòa giải tại Tòa án, bà C thừa nhận từ năm 2011 đến năm 2014, bà có vay tiền của bà A để làm vốn mua bán hủ tiếu và bà thừa nhận có viết và ký vào 24 bản chính “Giấy mượn tiền” mà bà A cung cấp trong hồ sơ vụ án nhưng bà C không nhớ rõ số tiền vay tổng cộng là bao nhiêu tiền, hiện nay bà đã trả nợ và chỉ còn nợ số tiền 7.700.000 đồng, bà không có nợ 120.010.000 đồng và không đồng ý trả nợ. Lời trình bày của bà C là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ bà C thừa nhận có vay tiền, có viết và ký tên vào 24 bản chính “Giấy mượn tiền” mà bà A cung cấp trong hồ sơ vụ án, bà C trình bày đã trả xong nợ cho bà A sau mỗi lần vay, hiện chỉ còn nợ 7.700.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh việc trả xong nợ cũng như chứng cứ chứng minh chỉ còn nợ số tiền 7.700.000 đồng trong khi bà A không thừa nhận. Do đó, đủ cơ sở khẳng định bà C có vay tiền và còn nợ lại bà A số tiền 120.010.000 đồng nên việc bà A khởi kiện đòi lại số tiền này là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Nghĩa vụ liên đới trả nợ: bà A yêu cầu bà C và chồng là ông D liên đới trả số tiền 120.010.000 đồng; bà C trình bày, việc vay tiền do bà vay, ông D không hay biết cho đến khi sự việc vỡ lẽ thì ông D mới biết.

Xét thấy bà C thừa nhận từ năm 2011, bà có vay tiền của bà A để làm vốn mở quán bán hủ tiếu để có tiền trang trải trong gia đình, lo cho con ăn học là phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên phát sinh nghĩa vụ liên đới của ông D trong việc trả nợ cho bà A, hơn nữa việc vay vốn làm nhiều lần và trong thời gian dài từ 2011 đến năm 2014 và từ khi bà A khởi kiện đến nay, ông D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà A chứng tỏ ông D biết việc vay và có cùng sử dụng số tiền trên do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông D có trách nhiệm liên đới cùng bà C trả số tiền trên cho bà A là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu tính tiền lãi: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Trần Bạch A được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên không hoàn lại tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 166, Điều 288 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Bạch A.**

Buộc bà Lê Thị Tuyết C và ông Nguyễn Hữu D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Bạch A số tiền 120.010.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu, không trăm mười nghìn đồng*).

Kể từ khi bà Trần Bạch A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bị đơn Lê Thị Tuyết C và Nguyễn Hữu D chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- + Bà Lê Thị Tuyết C và Nguyễn Hữu D phải chịu 6.000.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- + Bà Trần Bạch A được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án nên không hoàn lại tạm ứng án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà A có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng bà C và ông D thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

(Đã ký)

Phạm Văn Tài

